

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Cử nhân Kế toán
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Kế toán
- Mã ngành: 7340301
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân kế toán có khả năng:

1. Hiểu được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh và quy luật tự nhiên và xã hội

2. Hiểu và nắm vững những nguyên lý, nguyên tắc cơ bản và hệ thống pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế hiện hành, đối chiếu kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế.

3. Biết cách vận dụng tổ chức công tác kế toán, bao gồm tổ chức và xây dựng bộ máy kế toán, vận dụng hình thức kế toán, hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán.

4. Có kỹ năng xử lý độc lập và thực hành thành thạo các phần hành của kế toán gồm các quá trình sản xuất, kinh doanh như: kế toán tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định, lương, thuế, các khoản thanh toán, giá thành, tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận,...

5. Có khả năng lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế.

6. Nắm rõ các khái niệm về kiểm toán, các quy trình kiểm toán các khoản mục trên báo cáo tài chính trong giai đoạn thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán.

7. Có năng lực thực hành, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, sinh viên còn có thể làm quen rất nhanh với bất cứ phần mềm kế toán nào khác vì được trang bị kiến thức nền về nguyên tắc hoạt động của phần mềm kế toán và có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành kế toán.

8. Có năng lực khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm khi được phân công nhiệm vụ, ứng biến tốt trong môi trường thay đổi.

9. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn và dẫn dắt khởi nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Nắm được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về chính trị, các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội, kiến thức pháp luật và môi trường để vận dụng trong học tập, nghiên cứu vào lĩnh vực kinh tế.
LO2	Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kế toán.
LO3	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành về kế toán, kiểm toán, thuế và các lĩnh vực khác như tài chính, quản trị, ...
LO4	Thực thi xử lý, phân tích các số liệu liên quan trong lĩnh vực, sử dụng tốt các phần mềm tin học kinh tế tại đơn vị (các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, tổ chức Nhà nước, ...).

LO5	Nắm rõ các quy trình, cách tổng hợp và lập báo cáo kế toán, thuế cung cấp thông tin cho các đối tượng liên quan (nhà quản trị, cơ quan thuế, nhà đầu tư, ngân hàng, ...).
------------	---

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO6	Biết thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị, ứng dụng các công cụ liên quan để phân tích, tổng hợp các báo cáo phục vụ cho nhà quản trị.
LO7	Tổ chức, thực hiện, tổng hợp và phân tích công tác kế toán trong đơn vị gồm: lập chứng từ kế toán, ghi chép sổ sách kế toán, lập và phân tích báo cáo tài chính, các báo cáo thuế, ...
LO8	Vận dụng kiến thức về kiểm toán để kiểm toán các khoản mục tiền, công nợ, doanh thu, chi phí, hàng tồn kho, ... trên báo cáo tài chính.
LO9	Sử dụng một số công cụ thống kê, kỹ thuật phân tích định lượng cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành để thực hiện các nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn vào tổ chức. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO10	Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình) vào công việc kế toán, kiểm toán thực tế tại doanh nghiệp.
LO11	Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (trung đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt mức thái độ được trình bày ở bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân.
LO13	Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng.

LO14	Thấu hiểu vai trò người làm công việc kế toán là người kiểm soát nguồn lực về tài chính của các đơn vị; giúp các đơn vị hoạt động hiệu quả.
LO15	Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, bảo vệ quan điểm cá nhân.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên kế toán tài chính, quản trị, chuyên viên phân tích tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, tổ chức Chính phủ,
- Chuyên viên kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán nội bộ.
- Trợ lý tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.
- Kế toán trưởng hoặc có khả năng chuyển đổi làm giám đốc tài chính hay công việc cấp cao khác trong tổ chức.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.
- Có khả năng học thêm các bằng đại học khác hoặc học tiếp các chương trình sau đại học trong và ngoài nước.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 04 năm (8 học kỳ - tối đa 08 năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐÚTXT)}.$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐÚTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐÚTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 130 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của

Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-DHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87		
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		
Tổng cộng				

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3		
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-lê nin	2		
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4		
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4		
8	0301001673	Tin học căn bản	3		
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2		
10	0301000668	Toán cao cấp	4		
11	0301000673	Xác suất thống kê	3		
12	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		
13	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
14	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		
16	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
17	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
18	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		

19	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
20	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
21	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh**	8		
TỔNG CỘNG			31+11		

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000292	Luật kinh tế	2		
2	0301001592	Phương pháp nghiên cứu khoa học – KT	2		
3	0301000236	Kinh tế vi mô	3		
4	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3		
5	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		
6	0301000367	Nguyên lý kế toán	3		
7	0301000230	Kinh tế lượng	3		
8	0301000301	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3		
9	0301000447	Quản trị học căn bản	3		
10	0301000572	Toán kinh tế	2		
11	0301000460	Quản trị tài chính	3		
Học phần tự chọn			8		
12	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2		
13	0301000534	Thương mại điện tử	2		
14	0301000308	Marketing căn bản	2		
15	0301000566	Tổ chức công tác kế toán	2		
16	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	2		
17	0301000233	Kinh tế quốc tế	2		
18	0301000296	Lý thuyết bảo hiểm	2		
19	0301000493	Thanh toán quốc tế	2		
20	0301002073	Quản lý tài chính cá nhân	2		
21	0301000087	Đạo đức kế toán	2		
22	0301002074	Pháp luật kế toán	2		
23	0301001981	Khởi nghiệp kinh doanh	2		
TỔNG CỘNG			38		

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000546	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3		
2	0301000190	Kế toán công	3		
3	0301000197	Kế toán tài chính 1	3		
4	0301000198	Kế toán tài chính 2	3		
5	0301000189	Kế toán chi phí	3		
6	0301000221	Kiểm toán 1	3		
7	0301000195	Kế toán quản trị	3		
8	0301000194	Kế toán ngân hàng thương mại	3		
9	0301000531	Thuế và thực hành khai báo thuế	3		
10	0301001265	Phân tích tài chính	2		
11	0301001989	Kế toán máy	3		
12	0301001990	Kế toán thực tế và khai báo thuế	6		
13	0301001761	Thực tập tốt nghiệp	4		
14	0301001984	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8		
		Loại hình 2:	8		
15	0301002075	- Tiểu luận tốt nghiệp	4		
16		- Học bổ sung kiến thức	4		
Học phần tự chọn			11		
17	0301000196	Kế toán quốc tế	3		
18	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3		
19	0301000342	Nghiệp vụ ngoại thương	3		
20	0301002076	Hệ thống thông tin kế toán	3		
21	0301002077	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	3		
22	0301002078	Excel trong kế toán	3		
23	0301002079	Kế toán thuế	3		
24	0301000192	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3		
25	0301000199	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	2		
26	0301000222	Kiểm toán 2	2		
27	0301000274	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2		
28	0301000394	Phân tích và thẩm định dự án	3		

29	0301000499	Thị trường tài chính	3		
30	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	2		
TỔNG CỘNG			61		

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Toán cao cấp	4	45	30
2	Pháp luật đại cương	2	30	
3	Tin học căn bản	3		90
4	Luật kinh tế	2	30	
5	Giáo dục quốc phòng – an ninh**	8	165	
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		30
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1		
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1		
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
9	Giao tiếp kinh doanh	2	15-30	0-30
10	Marketing căn bản	2		
11	Thương mại điện tử	2		
Tổng:		13+ 9		

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác – Lê nin	3	45	
2	Tiếng Anh định hướng Toeic1	4	60	
3	Quản trị học căn bản	3	45	
4	Kinh tế vi mô	3	45	
5	Toán kinh tế	2	15	30
6	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		30
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1		
8	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông**	1		
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
9	Tổ chức công tác kế toán	2		
10	Tài chính doanh nghiệp	2		

11	Kinh tế quốc tế	2	30-60	0-60
12	Lý thuyết bảo hiểm	2		
13	Thanh toán quốc tế	2		
14	Quản lý tài chính cá nhân	2		
Tổng:		15+1		

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	
3	Xác suất thống kê	3	45	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30
5	Nguyên lý kế toán	3	45	
6	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	60	
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		30
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1		
9	Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông**	1		
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
10	Đạo đức kế toán	2	15-30	0-30
11	Pháp luật kế toán	2		
12	Khởi nghiệp kinh doanh	2		
Tổng:		18+1		

Học kỳ 4

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	30	
2	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	3	45	
3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	
4	Kế toán tài chính 1	3	45	
5	Kinh tế vĩ mô	3	45	
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
6	Kế toán quốc tế	3	45	
7	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3		
8	Nghiệp vụ ngoại thương	3		

Tổng:	17		
--------------	-----------	--	--

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	
2	Thuế và thực hành khai báo thuế	3	45	
3	Kế toán tài chính 2	3	45	
4	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	45	
5	Kiểm toán 1	3	45	
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
6	Hệ thống thông tin kế toán	3	15-30	30-60
7	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	3		
8	Excel trong kế toán	3		
9	Phân tích hoạt động kinh doanh	3		
Tổng:		17		

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kế toán máy (phần mềm kế toán)	3	15	60
2	Quản trị tài chính	3	45	
4	Kế toán thực tế và khai báo thuế	6		180
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
5	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	30-45	0-30
6	Kế toán thuế	3		
7	Phân tích và thẩm định dự án	3		
8	Thị trường tài chính	3		
Tổng:		17		

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kế toán quản trị	3	45	
2	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45	
3	Kế toán chi phí	3	45	
4	Kế toán công	3	45	

5	Kinh tế lượng	3	30	30
<i>Chọn 1 trong các học phần sau:</i>				
6	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	2	45	
7	Kiểm toán 2	2		
8	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2		
Tổng:		17		

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	4		120
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8		240
	Loại hình 2:	8		
3	- Tiểu luận tốt nghiệp	4		120
4	- Môn học bổ sung (SV chọn 02 trong các học phần tự chọn ở trên)	4	30-60	0-60
Tổng		12	30-60	0-60

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1 Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 1 \text{ tín chỉ (TC)} &= 15 \text{ tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)} \\
 &= 30 \text{ đối với học phần thực tập} \\
 &= 60 \text{ thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập}
 \end{aligned}$$

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2 Chương trình ngành kế toán được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần tự chọn cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

